TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2025/HNGĐ-ST
Ngày:15/12/2025
"V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Chu Thị Bích Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tô Thị Ninh-Bà Nguyễn Thị Chuyên

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4- Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Bùi Đức Nghĩa- Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 03/2025/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2025 về việc "Ly hôn và tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1994

Nơi thường trú Xóm P, xã V, tỉnh Thái Nguyên, chỗ ở: Xóm C, xã V, tỉnh Thái Nguyên

Bị đơn: Anh Bùi Văn T, sinh năm 1991

Nơi thường trú: Xóm P, xã V, tỉnh Thái Nguyên, hiện lao động ở nước ngoài, không rõ địa chỉ cụ thể

(Có mặt chị H, vắng mặt anh T)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các bản khai và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị H trình bày*: Chị kết hôn với anh T năm 2015 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã V, tỉnh Thái Nguyên). Sau khi kết hôn vợ chồng cùng đi lao động và sinh sống tại Đài Loan được khoảng 02 năm, sau đó chị có thai cháu Bùi Nhật M nên vợ chồng cùng về Việt Nam sinh sống, năm 2017 sau khi chị sinh con điều kiện kinh tế khó khăn vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nên sau khi sinh con được khoảng 03 tháng chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở Bắc Giang sinh sống. Cuối năm 2017, anh T tiếp tục đi xuất khẩu lao động đến năm 2019 vợ chồng hàn gắn tình cảm nên chị cùng con về Thái Nguyên sinh S cùng với bố mẹ chồng còn anh T tiếp tục xuất khẩu lao động ở Hàn Quốc. Năm 2022, anh T hết hạn hợp đồng nên về nước, vợ

chồng tiếp tục cùng chung sống, tuy nhiên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đến đầu năm 2023 anh T tiếp tục được gia hạn hợp đồng lên tiếp tục đi Hàn Quốc lao động, chị tiếp tục sinh sống cùng với bố mẹ chồng cho đến tháng 9/2024 giữa chị và bố mẹ chồng xảy ra mâu thuẫn nên chị cùng con ra ngoài sinh sống. Quá trình mâu thuẫn giữa chị và gia đình chồng chị có trao đổi nhưng anh T không quan tâm, đến tháng 3/2025 mặc dù anh T có về nhà nhưng không quan tâm đến gì đến chị và con, sau đó anh T tiếp tục đi làm, sau đó chị không gọi điện được cho anh T nữa, có nhắn tin qua facebook thấy đọc tin nhắn nhưng không thấy trả lời. Đến nay chị xác định giữa chị và anh T không có sự quan tâm chia sẻ, tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống giữa chị và anh T có con chung là Bùi Nhật M, sinh ngày 18/5/2017, cháu M đang ở với chị, khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Bùi Nhật M, không yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị H xác định vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn anh Bùi Văn T vắng mặt tại địa phương nên không có quan điểm về việc giải quyết vụ án.

Tòa án nhân dân khu vực 4 – Thái Nguyên đã tiến hành xác minh qua đại diện thân nhân của anh T là ông Bùi Văn P (bố đẻ anh T) ngày 05/8/2025 xác định: anh T hiện đang ở Hàn Quốc và ông không biết địa chỉ cụ thể của anh T ở nước ngoài để cung cấp cho Tòa án. Từ khi đi nước ngoài đến nay anh T vẫn thỉnh thoảng liên lạc về gia đình thông qua zalo, em trai anh T đã gửi Thông báo thụ lý và Giấy triệu tập qua zalo cho anh T tuy nhiên thấy "đã xem" nhưng không thấy có thông tin trả lời. Vợ chồng anh T có một con chung là Bùi Nhật M đang ở với chị H, việc vợ chồng mâu thuẫn như thế nào ông không biết. Tòa án đã 02 lần yêu cầu đại diện thân nhân của anh T cung cấp địa chỉ củ anh T tuy nhiên ông P không cung cấp được địa chỉ của anh T.

Tại phiên tòa chị H giữ nguyên quan điểm khởi kiện, đề nghị Tòa án cho chị ly hôn anh T, về con chung chị xin được nuôi con chung; tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp hành đúng thời hạn chuẩn bị xét xử, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định pháp luật dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39, các Điều 143,147, 179, 180, 227, 228, 271và Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 51, 56 và Điều 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H. Cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Bùi Văn T; Về con chung: Giao con chung Bùi Nhật M, sinh ngày 18/5/2017 cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh T, anh T được quyền đi lại thăm nom con chung; Về tài sản chung: không có, Không giải quyết; nợ chung: Không có; Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và chi phí tố tụng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Bùi Văn T có nơi thường trú: xóm P, xã V, tỉnh Thái Nguyên, căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 5 và Điều 6 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4- Thái Nguyên

[1.2] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, tống đạt cho bị đơn tuy nhiên anh T vắng mặt tại địa phương. Tại công văn số 433/PQLXNC (Đ1) ngày 26/8/2025 Phòng quản lý xuất nhập cảnh công an tỉnh T xác định anh T đã được cấp hộ chiếu và xuất nhập cảnh nhiều lần. Tại thời điểm tra cứu, anh T đã xuất cảnh ngày 23/4/2025 qua cửa khẩu N, hiện chưa có thông tin nhập cảnh. Quá trình giải quyết vụ án, ông Bùi Văn P (bố đẻ anh T) xác định bị đơn vẫn liên hệ với gia đình, tuy nhiên không biết anh T hiện nay ở đâu, do đó xác định bị đơn dấu địa chỉ, nơi cư trú, từ chối khai báo. Tòa án nhân dân khu vực 4-Thái Nguyên đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú và Thông báo về việc thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về quá trình tiến hành tố tụng. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh T vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được, căn cứ vào khoản 3 Điều 203, Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa anh T vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Bùi Văn T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã V, tỉnh Thái Nguyên) trên cơ sở tự nguyện là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận. Chị H xác định nguyên nhân mâu thuẫn trong cuộc sống về kinh tế, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau và không có tiếng nói chung, từ tháng 9 năm 2024 đã mâu thuẫn với gia đình nhà chồng nên đã ở riêng. Anh T đi lao động xuất khẩu từ năm 2017 và chỉ về nước một vài lần trong quá trình về thì vẫn thường xuyên mâu thuẫn sau đó chị H không liên hệ được với anh T, thậm chí nhắn tin qua messenger chỉ thấy đọc tin nhưng không thấy trả lời, gọi điện không bắt máy. Hội đồng xét xử thấy: Lời khai về quá trình ly thân của chị H phù hợp với kết quả xác minh tại Phòng Q1 Công an tỉnh T, lời khai của ông Bùi Văn P (bố đẻ anh T), cho thấy tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh T đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống chung vợ chồng thực tế không còn tồn tại, giữa chị H và anh T không có sự yêu thương chăm sóc, quan tâm lẫn nhau do đó việc duy trì quan hệ hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho cả 2 bên. Do vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị H được ly hôn với anh T là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Chị H và anh T có một con chung Bùi Nhật M, sinh ngày 18/5/2017, hiện nay cháu M đang ở với chị, khi ly hôn chị H đề nghị được nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử thấy anh T đi lao động xuất khẩu đã được nhiều năm (từ năm 2017) và chỉ về nước vài lần, sau đó lại đi xuất khẩu lao động không có điều kiện trực tiếp chăm sóc con chung. Cháu Bùi Nhật M sinh ra cho đến nay đều do chị H chăm sóc, nuôi dưỡng, cuộc sống của chị và con đều ổn định, cháu M có nguyện vọng được ở với chị H. Để đảm bảo được quyền lợi mọi mặt cho trẻ dưới 18 tuổi, phù hợp với thực tế cũng như quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử giao con chung tên Bùi Nhật M, sinh ngày 18/5/2017 cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị H không yêu cầu giải quyết, anh T không cung cấp lời khai nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

Anh T có quyền đi lại, thăm và chăm sóc con chung, cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị H xác định không có tài sản chung, không nợ ai và không cho ai vay nợ gì, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T không có lời khai nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Giành quyền khởi kiện cho các đương sự khởi kiện vụ án dân sự khác.

[5.] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn có đơn đề nghị yêu cầu thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng căn cứ khoản 2 Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự người yêu cầu phải chịu số tiền chi phí đăng tin thông báo trên phương tiện thông

tin đại chúng, số tiền trên nguyên đơn đã thanh toán xong nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

[6.] Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7.] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Thái Nguyên là phù hợp, có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, Điều 179, Điều 180, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Bùi Văn T.

2. Về con chung: Chị H và anh T có một con chung là Bùi Nhật M, sinh ngày 18/5/2017.

2.1 Giao con chung Bùi Nhật M, sinh ngày 18/5/2017 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

2.2 Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với anh T cho đến khi chị H có yêu cầu.

2.3 Anh Bùi Văn T có quyền đi lại, thăm và chăm sóc con chung, cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con

Trong trường hợp cần thiết, vì lợi ích của con chung, các đương sự có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết. Giành quyền khởi kiện vụ kiện dân sự khác cho các đương sự, nếu có tranh chấp.

4. Về chi phí tố tụng: Đã thực hiện xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000157 ngày 14/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn là 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 4 – Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- UBND xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên (Số 49/2015 ngày 25/11/20215 tại UBND xã Phú Đô, huyện Phú Lương, tỉnh TN);
- Lưu: HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Chu Thị Bích Hiền